

Số: 106/QĐ-SKH&CN

Tiền Giang, ngày 21 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai bổ sung dự toán ngân sách năm 2025
của Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ**

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tiền Giang;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 97/QĐ-SKH&CN ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 của Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng thuộc Sở tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Sở;
- Lưu: VT, VP (Dung).

GIÁM ĐỐC

Lê Quang Khôi

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SKH&CN ngày 21/4/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị: Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ
Mã số: 1135611
Mã KBNN nơi giao dịch: 0573

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Tổng số
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, viện trợ	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
1.3	Thu phạt vi phạm hành chính	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	<i>Trong đó, trích nguồn CCTL</i>	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
3.3	Thu phạt vi phạm hành chính	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.780.151.953
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (Loại 070 Khoản 085)	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương</i>	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (Loại 100 Khoản 101)	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Loại 100 Khoản 103)	
3	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280 Khoản 338)	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương</i>	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3.2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã tính chất nguồn kinh phí 12)	
3.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã tính chất nguồn kinh phí 18)	
3.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã tính chất nguồn kinh phí 23)	
4	Chi quản lý hành chính (Loại 340 Khoản 341)	2.780.151.953

4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương</i>	
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.780.151.953
4.2.1	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã tính chất nguồn kinh phí 12)</i>	
4.2.2	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã tính chất nguồn kinh phí 18)</i>	
4.2.2	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã tính chất nguồn kinh phí 23)</i>	2.780.151.953
5	Chi khác (Loại 400 khoản 429)	